

Số: 2906/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 07 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) ngày 19 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 770/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) địa chỉ tại nhà xưởng FA6-1, lô số 7, đường số 4, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) tại nhà xưởng FA6 (nhà xưởng ký hiệu FA6-1, FA6-2), lô số 7, đường số 4, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng FA6 (nhà xưởng ký hiệu FA6-1, FA6-2), lô số 7, đường số 4, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801414154 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/01/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8727766286 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/01/2024, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 22/8/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801414154.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, lắp ráp bộ đàm; sản xuất, gia công các sản phẩm từ hạt nhựa; lắp ráp bản mạch; gia công cơ khí các sản phẩm bằng kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích nhà xưởng: 10.237,36 m².

- Công suất: Bộ đàm: 690.000 chiếc/năm; sản phẩm từ hạt nhựa: 3.000 tấn/năm; gia công các sản phẩm nhựa: 10.000.000 chiếc/năm; gia công cơ khí các sản phẩm bằng kim loại: 1.500 tấn/năm; sản xuất, gia công, lắp ráp bản mạch PCBA: 300.000 chiếc/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến ngày 14 tháng 02 năm 2030.

Giấy phép môi trường số 501/GPMT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Dự án Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) tại nhà xưởng FA6 (nhà xưởng ký hiệu FA6-1, FA6-2), lô số 7, đường số 4, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2906/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu nước thải và chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Điền - Lương Điền, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ 3 khu vực nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể phốt thể tích 11m³/bể theo đường ống HDPE DN300 dài 185m, $i = 0,33\%$ tự chảy vào hệ thống xử lý công suất 200m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03.

- Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cam kết với Công ty TNHH Vsip Hải Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền) được đầu nối vào hệ thống thu nước thải chung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền tại 01 điểm đầu nối qua đường ống HDPE D100, dài 15m.

b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Đối với nước làm mát: Nước làm mát từ bể chứa nước làm mát theo ống uPVC D50 dài 300m vào các vị trí làm mát sau đó theo đường ống uPVC D120 dài 400m quay lại thiết bị trao đổi nhiệt và vào bồn chứa nước làm mát.

- Đối với nước dập bụi sơn: Nước được chứa trong bể $V = 4\text{m}^3$ (thể tích chứa nước khả dụng 2,4m³). Khi thay thế Công ty sử dụng 01 bơm chìm công suất 1,5kW; $Q = 0,5\text{m}^3/\text{h}$ thông qua ống mềm vào bồn chứa của đơn vị thu gom.

- Đối với nước thải từ máy làm sạch siêu âm: Nước được chứa trong bể $V = 4\text{m}^3$ (thể tích chứa nước khả dụng $3,2\text{m}^3$). Khi thay thế Công ty sử dụng 01 bơm chìm công suất $1,5\text{kW}$; $Q = 0,5\text{m}^3/\text{h}$ thông qua ống mềm vào bồn chứa của đơn vị thu gom.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: Gồm 02 bể phốt tương ứng với 03 nhà vệ sinh, thể tích $V = 11\text{m}^3/\text{bể}$ được xây ngầm bên ngoài khối nhà.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Đối với nước làm mát: Gồm 04 bồn chứa nước làm mát $V=5\text{m}^3/\text{bồn}$; 2 bơm nước tuần hoàn, công suất $1,5\text{kW}$, $H = 20\text{m}$, lưu lượng $0,3\text{m}^3/\text{hút}$; 02 thiết bị tản nhiệt, công suất $15\text{m}^3/\text{h}$; ống uPVC D50 dài 300m; ống uPVC D120 dài 400m.

- Đối với nước đập bụi sơn: Gồm 01 bể $V = 4\text{m}^3$ (thể tích hữu dụng $2,4\text{m}^3$).

- Đối với nước thải từ máy làm sạch siêu âm: Gồm 01 bể $V = 4\text{m}^3$ (thể tích hữu dụng $3,2\text{m}^3$).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung men vi sinh để tăng cường hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt tại các bể tự hoại, ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn bể tự hoại.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý vào hệ thống của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án trước khi tuần hoàn tái sử dụng hoặc xả vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương - HD03.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2906./GPMT-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ chuyên lắp ráp bộ đàm.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ chuyên lắp ráp SMT (phục vụ bộ đàm)
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ khu vực chuyên máy ép nhựa số 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ khu vực chuyên lắp ráp bản mạch PCBA.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ khu vực chuyên in và khắc laze.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ khu vực sơn.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ chuyên máy ép nhựa số 2.
- Nguồn số 08: Bụi từ khu vực nghiền bavia nhựa, sản phẩm lỗi (nguồn không thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Dòng số 01: Ống thải của hệ thống thu hồi, xử lý bụi và khí thải khu vực lắp ráp bộ đàm (gồm chuyên SMT, chuyên lắp ráp bộ đàm) (Hệ thống số 1).
- Dòng số 02: Ống thải của hệ thống thu hồi, xử lý bụi và khí thải khu vực ép nhựa số 1 và lắp ráp bản mạch PCBA (Hệ thống số 2).
- Dòng số 03: Ống thải của hệ thống thu hồi xử lý bụi và khí thải khu vực sơn, in, khắc lazer (Hệ thống số 3).
- Dòng số 04: Ống thải của hệ thống thu hồi xử lý bụi và khí thải khu vực ép nhựa số 2 (Hệ thống số 4).

2.1. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^o):

- Điểm xả tương ứng với hệ thống số 1: X(m): 2316050; Y(m): 570042.
- Điểm xả tương ứng với hệ thống số 2: X(m): 2316108; Y(m): 570059.
- Điểm xả tương ứng với hệ thống số 3: X(m): 2316121; Y(m): 570054.
- Điểm xả tương ứng với hệ thống số 4: X(m): 2316136; Y(m): 570048.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả thải tối đa: 85.000 m³/h tương ứng với 4 hệ thống xử lý, cụ thể như sau:

- Hệ thống số 1: Lưu lượng 10.000m³/h.
- Hệ thống số 2: Lưu lượng 20.000m³/h.
- Hệ thống số 3: Lưu lượng 45.000m³/h.
- Hệ thống số 4: Lưu lượng 10.000m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 16h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, C_{max}: K_p= 0,9, K_v=1; QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT mức B với K _p =0,9, K _v =1	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý khí thải số 1					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		Tần suất 6 tháng/lần	Không tiến hành quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-		
3	CO	mg/Nm ³	900	-		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450	-		
5	NO _x	mg/Nm ³	765	-		
II	Hệ thống xử lý khí thải số 2, hệ thống số 4					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		Bụi, CO, SO ₂ , Nox: tần suất 6 tháng/lần Styren: tần suất 1 năm/lần.	Không tiến hành quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-		
3	CO	mg/Nm ³	900	-		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450	-		
5	NO _x	mg/Nm ³	765	-		
6	Styren	mg/Nm ³	-	100		
III	Hệ thống xử lý khí thải số 3					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		Bụi, CO, SO ₂ , Nox: tần suất 6 tháng/lần	Không tiến hành quan trắc
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-		
3	CO	mg/Nm ³	900	-		

4	SO ₂	mg/Nm ³	450	-	Toluen, Xylen: tần suất 1 năm/lần.
5	NO _x	mg/Nm ³	765	-	
6	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
7	Xylen	mg/Nm ³	-	870	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

a) Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ khu vực lắp ráp bộ đàm (Hệ thống xử lý số 1)

- Khí thải, bụi phát sinh từ khu vực lắp ráp, đóng gói qua 72 loa khí D250 (5 chuyên lắp ráp, 2 chuyên đóng gói), ống mềm D150 dài 145m; ống D300 dài 186m đầu vào ống D500, dài 45m cùng với khí thải từ khu vực chuyên SMT đi vào hệ thống xử lý khí thải số 1.

- Khí thải, bụi từ khu vực chuyên SMT: Từ 2 vị trí trên lò hàn thông qua ống D200 dài 7m, ống D400 dài 27m đầu vào ống D500, dài 45m cùng với khí thải khu vực lắp ráp đi vào hệ thống xử lý khí thải số 1.

b) Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ khu vực đúc ép nhựa số 1 và khu vực lắp ráp bản mạch PCBA (Hệ thống xử lý số 2)

- Khí thải, bụi từ khu vực máy ép nhựa số 1 (lắp đặt tại nhà xưởng FA6-1 và một phần nhỏ tại nhà FA6-2): gồm 38 máy ép nhựa qua đường ống D100 dài 190m, ống D500 dài 100m.

- Khí thải, bụi từ khu vực lắp ráp qua 48 loa khí D250 (4 chuyên lắp ráp), ống mềm D150 dài 96m; ống D200 dài 20m; ống D500 dài 31m.

- Khí thải, bụi từ khu vực chuyên SMT: Từ 2 vị trí trên lò hàn thông qua ống D200 dài 7m thu gom vào ống D500, dài 31m cùng khí thải của 4 chuyên lắp ráp.

Toàn bộ khí thải khu vực ép nhựa, lắp ráp được đầu nối vào đường ống chung D500, dài 54m và dẫn vào hệ thống xử lý số 2

c) Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ khu vực in, sơn và khắc lazer (Hệ thống xử lý số 3)

- Khí thải, bụi từ khu vực sơn: Ống vuông mạ kẽm 800x45; dài 20m; ống 600x450 dài 15m; ống 1000x500 dài 9m.

- Khí thải từ khu vực sấy sơn: Ống vuông mạ kẽm 600x450 dài 11m

- Khí thải, bụi từ khu vực in, khắc lazer: Thu gom từ 30 vị trí máy thông qua ống vuông mạ kẽm 200x200 dài 57m.

Toàn bộ khí thải từ các khu vực phát sinh theo đường ống dẫn riêng của từng khu vực sau đó được đầu nối vào hệ thống đường ống chính bao gồm ống tròn mạ kẽm D1000, dài 15m đi vào hệ thống xử lý số 3.

d) Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải từ khu vực đúc ép nhựa số 2 (Hệ thống xử lý số 4)

- Khí thải, bụi từ khu vực máy ép nhựa (tại nhà xưởng FA6-2): Từ 24 máy ép được thu gom qua đường ống D100 dài 48m; ống D500 dài 65m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

a) Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải khu vực lắp ráp bộ đàm (Hệ thống xử lý số 1)

- Quy trình công nghệ:

Khí thải từ khu vực khu vực SMT, khu vực lắp ráp, khu vực đóng gói → chụp hút → đường ống thu gom → đường ống dẫn chung → hệ thống hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Hệ thống thu gom khu vực lắp ráp, đóng gói: gồm 72 loa khí D250; ống mềm D150 dài 145m tại 72 vị trí trên 7 chuyền lắp ráp, đóng gói; ống D300 dài 186m; ống D500 dài 45m.

+ Hệ thống thu gom khu vực SMT: Từ 2 vị trí trên lò hàn thông qua ống D200 dài 7m; ống D400 dài 27m đầu nối vào ống D500, dài 45m cùng với khí thải khu vực lắp ráp.

+ Quạt hút: 01 chiếc, xuất xứ: Trung Quốc; công suất: 10.000m³/h.

+ Thiết bị hấp phụ: Hình trụ, vật liệu thép; D1200, chiều cao H 1,54m; 1 lớp than hoạt tính cách dày 125mm. Khối lượng than hoạt tính khoảng 150kg (V than = 1x Sx0,125 = 1x (3,14x1,2²/4)x 0,125 = 0,15m³; khối lượng riêng của than hoạt tính là 1000kg/m³ tương đương 150kg/lần). Khả năng hấp phụ của than hoạt tính đạt 90%. Tần suất thay thế than 3 tháng/lần

+ Ống thải: 01 chiếc, D500, cao 10,35m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất: Không sử dụng.

+ Vật liệu: Than hoạt tính với khối lượng 600kg/năm.

b) Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải khu vực đúc ép nhựa số 1 và lắp ráp bản mạch PCBA (Hệ thống xử lý số 2)

- Quy trình công nghệ:

Khí thải từ đúc ép nhựa (cũ, mới); khí thải khu vực lắp ráp bản mạch → chụp hút → đường ống thu gom → đường ống dẫn chung → hệ thống hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Hệ thống thu gom khu vực máy ép nhựa (tại nhà xưởng FA6-1, một phần nhỏ từ nhà FA6-2): Khí thải từ 38 máy ép được thu gom qua các đường ống bao gồm ống D100 dài 190m; ống D500 dài 100m.

+ Hệ thống thu gom khu vực lắp ráp: gồm 48 loa khí D250; ống mềm D150 dài 96m tại 48 vị trí trên 4 chuyên lắp ráp; ống D200 dài 20m; ống D500 dài 31m.

+ Hệ thống thu gom khu vực SMT: Từ 2 vị trí trên lò hàn thông qua ống D200 dài 7m được thu gom vào ống D500 cùng khí thải của 4 chuyên lắp ráp.

Toàn bộ khí thải từ khu vực ép nhựa, lắp ráp được đầu nối vào đường ống chung D500, dài 54m và dẫn vào thiết bị hấp phụ than hoạt tính.

+ Quạt hút: 01 chiếc, xuất xứ: Trung Quốc; công suất: 20.000m³/h.

+ Thiết bị hấp phụ: Hình trụ, vật liệu thép; D1200, chiều cao H 1,54m; 1 lớp than hoạt tính cách dày 125mm. Khối lượng than hoạt tính khoảng 150kg ($V_{\text{than}} = 1 \times S \times 0,125 = 1 \times (3,14 \times 1,2^2 / 4) \times 0,125 = 0,15 \text{m}^3$; khối lượng riêng của than hoạt tính là 1000kg/m³ tương đương 150kg/lần). Khả năng hấp phụ của than hoạt tính đạt 90%. Tần suất thay thế than hoạt tính: 6 tháng/lần.

+ Ống thải: 01 chiếc, D500, cao 10,35m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất: Không sử dụng.

+ Vật liệu: Than hoạt tính với khối lượng 300kg/năm.

c) Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải khu vực sơn, in và khắc lazer (Hệ thống xử lý số 3)

- Quy trình công nghệ:

Khí thải, bụi sản xuất (khí thải, bụi từ khu vực sơn, khu vực in và khắc lazer) → chụp hút → đường ống thu gom → đường ống dẫn chung → bể đập bụi nước → hệ thống hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống thu gom khu vực sơn: ống vuông mạ kẽm 800x450, dài 20m; 600x450 dài 15m; ống 1000x500 dài 9m.

+ Hệ thống ống từ khu vực sấy sơn: Ống vuông mạ kẽm 600x450 dài 11m.

+ Hệ thống thu gom khu vực in, khắc lazer: thu gom từ 30 vị trí máy qua đường ống vuông mạ kẽm 200x200 dài 57m.

+ Hệ thống thu gom chung: Khí thải từ các khu vực phát sinh theo đường ống dẫn riêng của từng khu sau đó được đầu nối vào hệ thống đường ống chính bao gồm ống tròn mạ kẽm D1000, dài 15m và đi vào hệ thống xử lý.

+ Bồn nước dập bụi: Bồn kim loại, kích thước $2\text{m} \times 2\text{m} \times 1\text{m} = 4\text{m}^3$, khả năng lưu nước đảm bảo an toàn là 60% tương đương $2,4\text{m}^3$.

+ Thiết bị hấp phụ: Hình hộp, vật liệu thép; kích thước $1,5\text{m} \times 7,8\text{m} \times 1,5\text{m}$ ($17,55\text{m}^3$); 12 khay than hoạt tính, lớp than hoạt tính kích dày 20cm/khay. Khối lượng than hoạt tính khoảng $5.760\text{kg}/\text{năm}$ ($V_{\text{than}} = 12 \times S \times 0,2 = 12 \times (1 \times 1,2) \times 0,2 = 2,88\text{m}^3$; khối lượng riêng của than hoạt tính là $1000\text{kg}/\text{m}^3$ tương đương $2.880\text{kg}/\text{lần}$). Khả năng hấp phụ của than hoạt tính đạt 90%. Tần suất thay thế than hoạt tính 3 tháng/lần.

+ Quạt hút: 01 chiếc, xuất xứ: Trung Quốc; công suất: $40.000\text{m}^3/\text{h}$.

+ Ống thải: 01 chiếc, D1000, cao 4,5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất: Không sử dụng.

+ Vật liệu: Than hoạt tính với khối lượng $8.640\text{kg}/\text{năm}$.

d) Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải khu vực đúc ép nhựa (Hệ thống xử lý số 4)

- Quy trình công nghệ:

Khí thải từ đúc ép nhựa số 2 \rightarrow đường ống thu gom \rightarrow đường ống dẫn chung \rightarrow hệ thống hấp phụ than hoạt tính \rightarrow quạt hút \rightarrow ống thải.

- Thông số kỹ thuật:

+ Hệ thống thu gom khu vực máy ép nhựa (tại nhà xưởng FA6-2): Khí thải từ 24 máy ép được thu gom qua các đường ống D100 dài 48m; ống D500 dài 65m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, xuất xứ: Trung Quốc; công suất: $10.000\text{m}^3/\text{h}$.

+ Thiết bị hấp phụ: Hình trụ, vật liệu thép; D1200, chiều cao H 1,54m; 1 lớp than hoạt tính cách dày 125mm. Khối lượng than hoạt tính khoảng 150kg ($V_{\text{than}} = 1 \times S \times 0,125 = 1 \times (3,14 \times 1,2^2/4) \times 0,125 = 0,15\text{m}^3$; khối lượng riêng của than hoạt tính là $1000\text{kg}/\text{m}^3$ tương đương $150\text{kg}/\text{lần}$). Khả năng hấp phụ của than hoạt tính đạt 90%. Tần suất thay thế than hoạt tính 3 tháng/lần.

+ Ống thải: 01 chiếc, D500, cao 10,35m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất: Không sử dụng.

+ Vật liệu: Than hoạt tính với khối lượng $300\text{kg}/\text{năm}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình đã xây dựng.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, quạt hút, khả năng hấp phụ của than hoạt tính.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng gồm 01 quạt hút công suất 10.000m³/h; 01 quạt hút công suất 20.000m³/h; 01 quạt hút công suất 45.000m³/h để thay thế kịp thời khi thiết bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/5/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý số 1.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý số 2.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý số 3.

- 01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý số 4.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH công nghệ điện tử Kwong Kei Tat (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2906/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 3.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 4.
- Nguồn số 5: Từ hoạt động gia công cơ khí.
- Nguồn số 6: Từ hoạt động của hệ thống máy nghiền bavia, sản phẩm nhựa lỗi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 3⁰:

Vị trí	X(m)	Y(m)
Nguồn số 1	2316050	570042
Nguồn số 2	2316108	570059
Nguồn số 3	2316121	570054
Nguồn số 4	2316136	570048
Nguồn số 5	2316176	569993
Nguồn số 6	2316118	570036

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Tính toán khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị để tránh hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2906/GPMT-UBND
ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Ắc quy chì thải	16 01 12	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	200
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	150
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	200
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	700
7	Chất hấp thụ, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	100
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	9.840
9	Cặn sơn	08 01 01	600
10	Mực in, lưới in hỏng	08 02 01	200
11	Nước thải đập bụi sơn	08 01 04	28.800
12	Nước từ máy làm sạch	19 10 01	12.800
12	Các chất thải có thành phần nguy hại vô cơ (xi hàn thiếc...)	19 12 01	125
13	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện có thành phần nguy hại (bảng mạch, chip, tụ...)	19 02 06	525
14	Phoi, mạt kim loại dính dầu	07 03 11	3.333,4
Tổng			57.588,4

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Khối lượng <i>kg/năm</i>
1	Bavia, sản phẩm lỗi hỏng (chiếm 0,1% tổng nguyên liệu ban đầu)	Rắn	03 02 12	6.594
2	Bao bì, thùng giấy, vỏ hộp đựng nguyên vật liệu đầu vào hỏng, rách	Rắn	18 01 05	800
3	Bao bì nhựa, nilon	Rắn	18 01 06	26.378
4	Palet gỗ	Rắn	18 01 07	500
5	Bảng mạch hỏng (chưa gắn linh kiện)	Rắn	19 02 07	600
6	Đầu mẫu kim loại	Rắn	07 03 13	13.333,6
7	Hộp mực in văn phòng	Rắn	08 02 08	5
8	Mực in thừa	Rắn	08 02 06	0,5
7	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa, từ bể phốt	Rắn/lỏng	12 06 10	10.000
Tổng				58.211,1

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 29,671 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 11 thùng chứa loại 50 lít/thùng; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo; trang bị 01 thùng chứa 50 lít tại khu vực sơn để chứa cặn sơn. Đối với nước thải xử lý bụi sơn, nước thải từ máy rửa siêu âm; than hoạt tính: Được vận chuyển luôn trong ngày, không lưu giữ trong kho chứa.

- Kho lưu chứa: Diện tích: 30m² là 2 thùng container 20ft được đặt trong khu vực nhà xưởng FA6-2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 8 thùng nhựa đôi, dung tích 30lít/thùng tại các khu xưởng sản xuất.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 30m² có kết cấu là 01 thùng container 40ft đặt trong khu vực nhà xưởng FA6-2, giáp khu vực chứa rác thải nguy hại.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng loại 20 lít tại khu vực văn phòng; 3 thùng loại 50 lít/thùng có nắp đậy để lưu giữ chất thải tại khu vực nhà ăn; 05 thùng loại 200 lít/thùng có nắp đậy, có bánh xe đặt giáp nhà xưởng.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế: Bavia, sản phẩm lỗi từ quá trình sản xuất các linh kiện nhựa.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế: 125,29 tấn/năm

- Tóm tắt quy trình: Bavia nhựa, sản phẩm lỗi hỏng → máy nghiền → quay lại quy trình sản xuất làm nguyên liệu ban đầu.

- Công suất thiết kế: 200 tấn/năm (theo công suất của máy nghiền).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2906/GPMT-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.